TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **333**/2024/DS-PT
Ngày: 22/4/2024
V/v Tranh chấp đòi tài sản là di sản do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán:

1/ Ông Tôn Văn Trung

2/ Bà Lê Hải Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Giản Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Ông Nguyễn Văn Hoàng -Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 28 tháng 02, ngày 25 tháng 3 và ngày 22 tháng 4 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 890/2014/TLDS-PT ngày 26/12/2014 về việc *"Tranh chấp đòi tài sản là di sản do người chết để lại"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 363/2014/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Toà án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 1468/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2480/2024/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4692/2024/QĐPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1944 (chết ngày 11/5/2017)

Địa chỉ: 172/2 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G:

1.1 Bà Lê Thị T, sinh năm 1951 (vắng mặt)

1.2 Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

1.3 Bà Lê Thị Thúy H1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

1.4 Bà Lê Thị Huệ H2, sinh năm 1972 (vắng mặt)

1.5 Bà Lê Thị Thúy O, sinh năm 1983 (vắng mặt)

1.6 Ông Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

1.7 Ông Nguyễn Nhựt M, sinh năm 1979 (có mặt)

Cùng trú tại: 172/2 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

1.8 Bà Lê Thị Thúy N, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Trú tại: 131B/50/7 N, phường 10, Quận Y, Thành phố H.

1.9 Bà Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Trú tại: 149 V, phường 8, Quận Y, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà P, bà H1, bà H2, ông T, ông M, bà O, bà N, bà K có Trần Đình D (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/6/2022), (có mặt)

Trú tại: 39 N, phường 1, quận G, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G có luật sư Phạm Ngọc A, (có mặt).

Trú tại: 39 N, phường 1, quận G, Thành phố H.

2. Bà Nguyễn Thị C (có mặt các ngày 28/02/2024 và ngày 25/3/2024, vắng mặt ngày 22/4/2024)

Địa chỉ: 205/12 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Bị đơn:

Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1960 (có mặt các ngày 28/02/2024 và ngày 25/3/2024, vắng mặt ngày 22/4/2024)

Trú tại: 172/3A T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Có đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H (có mặt)

Trú tại: 241/33 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có luật sư Ngô Trọng H, (có mặt).

Địa chỉ: 89-91 (lầu 1 Phòng 21) N, phường B, Quận N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phùng Thị Lệ A, sinh năm: 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: 172/3A T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Có đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H (có mặt)

Trú tại: 241/33 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm: 1984 (có đơn xin vắng mặt)

3/ Ông Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng trú tại: 172/3A T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A, bà Tr, ông Tr có luật sư Ngô Trọng H, (có mặt)

4/ Bà Huỳnh Thị H, sinh năm: 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: 172/3A T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Có đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1960 (có mặt các ngày 28/02/2024 và ngày 25/3/2024, vắng mặt ngày 22/4/2024)

Trú tại: 172/3A T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

5/ Ông Đỗ Như V (Nguyễn Văn T), sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Nhà trọ số 79 N, khu phố 5, phường T, quận B, Thành phố H.

6/ Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

7/ Ông Trần Ngọc K, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng trú tại: 172/1C T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

8/ Ông Lê Minh Q, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: 172/2C T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

9/ Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Bích H, sinh năm 1977, chức vụ: Tư pháp-Hộ tịch. (vắng mặt)

10/ Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm: 1926 (chết năm 2013) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

10.1 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1960 (vắng mặt)

HKTT: 173/7 khu phố 4, phường A, quận B, Thành phố H.

Cư trú: 72 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: 109/9 B, phường 16, Quận Z, Thành phố H.

10.2 Ông Nguyễn Văn T (chết ngày 24/01/2020) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

10.2.1 Bà Đỗ Thị Tr, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Trú tại: 78/40 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

10.2.2 Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1974 (có mặt)

Trú tại: 172/3C T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

10.2.3 Bà Nguyễn Thanh Kim L, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Trú tại: 78/36 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

10.2.4 Ông Nguyễn Phước Th, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Trú tại: 78/32 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

10.2.5 Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1983 (vắng mặt)

10.2.6 Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cùng trú tại: 70 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

10.2.7 Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Trú tại: 202/9 L, phường 14, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

10.3 Ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1947 (chết ngày 23/02/2015) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

10.3.1 Ông Lê Phụng L, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: B11/26 ấp 2, xã T, huyện B, Thành phố H.

10.3.2 Lê Thị Q, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: 79/34 A12 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

10.3.4 Ông Lê Hồng Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt)

10.3.5 Ông Lê Hồng K, sinh năm 1977 (vắng mặt)

10.3.6 Bà Nguyễn Thị Kiều O, sinh năm 1980 (vắng mặt)

10.3.7 Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1981 (vắng mặt)

10.3.8 Trẻ Đỗ Nguyễn Minh T, sinh năm 2011 và trẻ Đỗ Nguyễn Minh C, sinh năm 2012 có người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn B (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 78/44 T, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người làm chứng:

1/ Bà Chung Ái Nh, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Trú tại: 104 Lô N Chung cư N, phường 19, Quận N, Thành phố H.

Chỗ ở: 154/37 N, phường 6, Quận N, Thành phố H.

2/ Ông Trần Tô H, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Trú tại: 114 Lô N Chung cư N, phường 19, Quận N, Thành phố H.

Chỗ ở: 502 Lô B Chung cư B, phường 10, quận T, Thành phố H.

Người kháng cáo:

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trung T

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phùng Thị Lệ A, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Thành Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản án sơ thẩm, các đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ông G, bà C là con của ông Chung B (đã chết, không nhớ năm nào) và bà Nguyễn Thị Ng (chết năm 1948). Bà N là con của ông Nguyễn Văn B (chết năm 1981) và bà Huỳnh Thị X (chết năm 1996). Ông B, bà X có tất cả 02 người con là bà Ng và ông Nguyễn Văn S (chết năm 2003). Ông S (trước năm 1975 ông S còn có tên là Nguyễn Văn B – gọi là B Nhỏ) có tất cả 03 vợ. Người vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị T (chết năm 2001), không có con chung, chỉ có 02 người con nuôi là ông Đỗ Như V (còn có tên là Nguyễn Văn T) và ông Nguyễn Trung T. Người vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị N, có 02 người con chung

là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B. Người vợ thứ ba là bà Huỳnh Thị Tr (chết không nhớ năm nào), có 01 con chung là bà Huỳnh Thị H. Bà Nguyễn Thị N có tất cả 3 người con là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn R.

Năm 1968, ông B, bà X có bỏ tiền mua căn nhà và đất tại số 172/2A (số mới là 172/3A) T, phường X, Quận Y, Thành phố H (sau đây gọi tắt là nhà 172/3A) từ ông Nguyễn Văn L, có làm giấy tay thể hiện nhà mua bán có chiều ngang 4m, chiều dài từ 12m đến 13m; diện tích đất sử dụng lớn hơn, theo như hồ sơ mà Tòa án nhân dân Quận X Thành phố H đo đạc khi xét xử sơ thẩm lần đầu là 292 m^2. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cho biết theo ông biết thì diện tích nhà lúc mua bán khoảng 32m^2, sau khi bà X chết thì ông S quản lý, ông S chết thì ông T quản lý và sử dụng cho đến nay, ông T có xây dựng, sửa chữa nhà như hiện trạng. Về diện tích đất thì ông thống nhất với diện tích 296m^2 theo như Bản vẽ hiện trạng vị trí nhà 172/3A ngày 10/11/2014 mà ông T đã cung cấp cho Tòa. Sau khi ở một thời gian, ông B, bà X cho bà Nguyễn Thị Thúy P về ở chung (từ năm 1968 đến năm 1982). Năm 1990, ông S và bà T về ở chung. Năm 2000, ông T và bà A về ở chung. Ông B, bà X, ông S, bà T đều chết tại căn nhà này. Ông B, bà X chết không có lập di chúc.

Cấu trúc của nhà 172/3A khi ông B, bà X còn sống là nhà mái tôn, vách tường, nền gạch bông, diện dích 103m^2, phần diện tích còn lại là sân trống phía trước. Trong thời gian ở đây, vợ chồng ông T có tu bổ sửa chữa, không có mở rộng diện tích.

Ban đầu, nguyên đơn có yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại số 172/3A có diện tích 292 m^2 từ di sản thừa kế của ông B, bà X theo quy định của pháp luật. Sau đó, đã có văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện, không còn yêu cầu Tòa giải quyết tranh chấp chia tài sản chung nữa mà yêu cầu ông T là người đang quản lý di sản nhà và đất 172/3A và những người đang ở trong nhà phải giao trả lại tài sản này cho nguyên đơn vì nguyên đơn là người thừa kế của ông B, bà X. Về chi phí sửa chữa, tôn tạo tài sản tranh chấp của ông T nguyên đơn đồng ý thanh toán cho bị đơn số tiền 495.000.000 đồng. Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sở hữu tài sản trang chấp là của bị đơn do được hưởng thừa kế của ông S, bà T; yêu cầu Tòa hủy Giấy khai sinh đăng ký quá hạn của ông Nguyễn Trung T số 07/ĐKQH quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường X Quận Y Thành phố H (sau đây viết tắt là UBNDP14Q6) cấp ngày 02/01/2004; không đồng ý yêu cầu hủy giấy khai sinh của nguyên đơn. Ngoài ra, ông G không còn yêu cầu nào khác.

Đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày bà có cùng ý kiến và yêu cầu với ông G, ngoại trừ yêu cầu hủy Giấy khai sinh đăng ký quá hạn của ông Nguyễn Trung T.

Tại bản tự khai ngày 26/10/2007, 08/11/2012, các đơn yêu cầu phản tố ngày 06/9/2012, 30/6/2014 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Trung T trình bày:

Ông là con của ông Nguyễn Văn S (chết năm 2003) và bà Nguyễn Thị T (chết năm 2001). Theo ông biết thì ông S là con duy nhất của ông B, bà X, ông không biết bà Nguyễn Thị Ng là ai. Ông có nghe cha mẹ nói ông có người anh là Nguyễn Văn T nhưng từ nhỏ không có sống chung với ông. Ngoài bà T là vợ ra, ông S còn có người vợ khác là bà Huỳnh Thị Tr, có con là Huỳnh Thị H. Ngoài ra ông không biết ông S có vợ khác nữa hay không. Ông không biết bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B là ai.

Căn nhà 172/3A có nguồn gốc là của ông B, bà X tạo lập. Năm 1977, bà X đăng ký kê khai nhà cửa với diện tích 36m^2. Năm 1999, sau khi ông B, bà X chết, ông S đăng ký kê khai nhà đất diện tích nhà 136m^2, diện tích đất là 362m^2. Từ khi về đây ở năm 1999, hiện trạng nhà đất 172/3A giống như hiện nay, vợ chồng ông có tu bổ, sửa chữa nhà nhiều lần vào các năm 1999 như sau: nâng nền cao 5 tấc, lót gạch bông phía trước, phía sau tráng xi măng, xây trường phía trước sân, làm hàng rào lưới B40; năm 2007, vợ chồng tháo dỡ căn trái phía trước; năm 2010 ông có xây dựng sửa chữa thêm như sau: làm hầm cầu, xây 2 nhà vệ sinh, xây dựng 3 phòng, lợp tôn mới toàn bộ, nâng nền toàn bộ nhà và cả sân trước lên cao 1 mét, làm cổng mới, xây tường lên cao ½ mét. Toàn bộ phần sửa chữa này trị giá 300 triệu đồng. Ông đồng ý với phần diện tích đất của nhà 172/3A là 296m^2 như thể hiện trong Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 10/11/2014.

Ông xác định nhà 172/3A mà các nguyên đơn tranh chấp không phải là di sản của ông B, bà X để lại mà là của ông S, bà T do ông là con được thừa hưởng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Đồng thời ông có yêu cầu phản tố như sau: yêu cầu Tòa án xác định tài sản nguyên đơn đang tranh chấp là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông do được thừa hưởng của cha mẹ là ông S, bà T, diện tích đất là 296m^2 theo như bản vẽ hiện trạng vị trí. Trong trường hợp Tòa chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, ông yêu cầu thanh toán chi phí xây dựng, sửa chữa nhà 172/3A là 495.000.000 đồng và phần công sức giữ gìn, tôn tạo là 2/3 giá trị tài sản.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu của ông G về việc hủy giấy khai sinh của mình, đồng thời phủ nhận toàn bộ ý kiến của mình về hàng thừa kế và tài sản đang tranh chấp trong các hồ sơ tranh chấp thừa kế và tranh chấp chia tài sản chung trước đây, yêu cầu nếu xác định ai là người thừa kế của ông B, bà X phải chứng minh tư cách. Lý do ông phủ nhận ý kiến trước đây là do khi đó ông trình bày theo những điều ông nghe người ngoài nói chứ ông không có tư cách xác định nó là đúng sự thật hay không. Bị đơn yêu cầu Tòa hủy Giấy khai sinh đăng ký quá hạn của ông Nguyễn Văn G số 120 quyển số 01/2001 do UBND P14Q6 cấp ngày 22/5/2001 và Giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị C vì không có bản chính.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2007, 02/8/2012 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là con bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N, ông không có tranh chấp gì hay yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa ông G, bà C và ông T về căn nhà 172/3A.

Tại bản tự khai ngày 04/10/2007, biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 24/02/2014 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà là con của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S. Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N, bà xác định không có tranh chấp gì hay yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa ông G, bà C và ông T về căn nhà 172/3A.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2014, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R trình bày:

Ông là con bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn B. Với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N, ông xác định không có tranh chấp gì hay yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp giữa ông G, bà C và ông T về căn nhà 172/3A.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2007 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H do ông Nguyễn Trung T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà H có cùng ý kiến với ông T, xác định nhà 172/3A hiện đang do ông T quản lý là tài sản của ông S, bà T, không phải của ông, bà X. Bà H không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2007 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T (còn có tên là Đỗ Như V) trình bày: Ông B, bà X có hai người con là bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn S. Bà N có hai người con là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C. Ông Sang có 03 vợ, vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị T. Ông S, bà T không có con chung nên nhận ông và Nguyễn Trung T (tự là T) làm con nuôi. Ông và ông T không có quan hệ huyết thống, chỉ cùng là con nuôi của ông S, bà T. Vợ thứ hai là bà Huỳnh Thị Tr, có con chung là Huỳnh Thị H (tự là N). Vợ thứ ba là bà Nguyễn Thị Ng, ông biết ông Nguyễn Văn T là con của ông S với bà Ng, còn bà Nguyễn Thị B là em của ông T, do ông ít gặp nên không biết. Nay ông không có yêu cầu độc lập, ông chỉ có ý kiến yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, nếu pháp luật cho ông được hưởng một phần tài sản này thì ông muốn được hưởng phần của mình trong khối tài sản đó.

Tại bản tường trình ngày 26/10/2007 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị Lệ A trình bày: bà là vợ ông Nguyễn Trung T, bà có cùng ý kiến với ông T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, ông Trần Thành Tr do ông Nguyễn Trung T đại diện theo ủy quyền trình bày: ông bà là con ông T và bà A, có cùng ý kiến với ông T.

Tại bản tự khai ngày 27/10/2007 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thúy P trình bày: bà không yêu cầu tranh chấp gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2007 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc K trình bày: ông không yêu cầu tranh chấp gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2007 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: bà và ông Lê Minh Q (là chồng bà) không yêu cầu tranh chấp gì và không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 20/6/2014 và các lời khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBNDP14Q6 do bà Lê Thị Bích H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với việc cấp Giấy khai sinh đăng ký quá hạn của ông G, UBNDP14Q6 căn cứ vào Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch, Thông tư 12/1999/TT-BTP ngày 25/6/1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP để cấp. Hồ sơ xin cấp gồm: Đơn đăng ký khai sinh quá hạn, hộ khẩu và Giấy chứng minh nhân dân. Do vậy việc cấp Giấy khai sinh đăng ký quá hạn cho ông Gòn là đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của pháp luật thời điểm đó. Do vậy không đồng ý yêu cầu hủy Giấy khai sinh này.

Đối với việc cấp Giấy khai sinh đăng ký quá hạn của ông T, UBNN PX QY căn cứ vào Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch, Thông tư 12/1999/TT-BTP ngày 25/6/1999 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP và Công văn số 688/TP-HT ngày 13/9/2001 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn nghiệp vụ hộ tịch để cấp. Hồ sơ xin cấp gồm: Đơn đăng ký khai sinh quá hạn, Đơn xin xác nhận thường trú, Bản khai nhân khẩu, hộ khẩu và Giấy chứng minh nhân dân, không có Giấy chứng sinh và cũng không có giấy tờ nào thay thế, không có Giấy xác nhận của người làm chứng hoặc Giấy cam đoan của bản thân đương sự. Do vậy, về thẩm quyền cấp Giấy khai sinh cho ông T thì đúng nhưng về thủ tục, hồ sơ thì có thiếu sót theo hướng dẫn của Công văn 688/TP-HT. Ý kiến của ông T khai rằng có nộp Giấy xác nhận của người làm chứng là ông Trần Văn B và Giấy cam đoan của bản thân ông T UBND PX QY xác định là không có trong hồ sơ lưu tại phường. Đối với yêu cầu hủy Giấy khai sinh này yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 363/2014/DS-ST ngày 13/11/2014 của Tòa án nhân dân Quận Y quyết định:

-Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là ông Nguyễn Trung T về việc hủy Giấy khai sinh đăng ký quá hạn tên Nguyễn Văn G số 120 quyển số 1/2001 do Ủy ban nhân dân Phường X Quận Y Thành phố H cấp ngày 22/5/2001 và Giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị C.

-Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G về việc hủy Giấy khai sinh đăng ký quá hạn tên Nguyễn Trung T số 07/ĐKQH quyển số 1/2004 do Ủy ban nhân dân Phường X Quận Y Thành phố H cấp ngày 02/01/2004.

-Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Trung T về việc công nhận tài sản nhà, đất số 172/3A (số cũ là 172/2A) T Phường X Quận Y Thành phố H thuộc quyền sở hữu của bị đơn do được hưởng thừa kế từ ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T.

-Xác định tài sản nhà, đất số 172/3A (số cũ là 172/2A) T Phường X Quận Y Thành phố H là di sản của ông Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị X; Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông B, bà X.

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C đòi ông Nguyễn Trung T trả lại tài sản của ông Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị X là nhà, đất số 172/3A (số cũ là 172/2A) T Phường X Quận Y Thành phố H.

-Buộc ông Nguyễn Trung T phải giao trả nhà, đất số 172/3A T Phường X Quận Y Thành phố H cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C.

-Những người khác đang cư trú trong nhà, đất số 172/3A T Phường X Quận Y Thành phố H gồm bà Phùng Thị Lệ A, ông Nguyễn Thành Tr, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr phải có nghĩa vụ dọn ra khỏi nhà.

-Thời gian thực hiện nghĩa vụ giao trả tài sản, dọn ra khỏi nhà là 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án.

-Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Nguyễn Trung T về việc yêu cầu thanh toán chi phí sửa chữa, xây dựng nhà 172/3A T Phường X Quận Y Thành phố H.

-Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Trung T số tiền 495.000.000 (Bốn trăm chín mươi lăm triệu) đồng ngay sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2014 ông Nguyễn Trung T kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm, cụ thể nội dung: đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T; sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Chấp nhận

yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận nhà đất tại 172/3A thuộc quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của ông Nguyễn Trung T.

Ngày 05/12/2014 bà Huỳnh Thị H kháng cáo quá hạn.

Ngày 05/12/2014 bà Phùng Thị Lệ A kháng cáo, ngày 08/12/2014 bà Nguyễn Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Thành Tr kháng cáo cùng nội dung: đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà A, bà Tr, ông Tr; sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận nhà đất tại 172/3A thuộc quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của ông Nguyễn Trung T.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông T có luật sư Ngô Trọng H trình bày: Do hai bên không thỏa thuận được, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm về tố tụng và nội dung.

Phía bị đơn ông Nguyễn Trung T và đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị H trình bày:

Ông T cho rằng nguyên đơn không có tư cách khởi kiện trong vụ án này, việc làm mất hồ sơ lưu trữ của UBND phường X, Quận Y là trách nhiệm của Ủy ban phường, việc ông khai trình để làm giấy khai sinh là hoàn toàn hợp pháp nhưng tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy giấy khai sinh quá hạn của ông T là không hợp lý. Ông T khẳng định tài sản 172/3A thuộc quyền sở hữu của ông T được hưởng di sản từ ông B, bà X và ông S vì ông T là con ruột ông S và là cháu ruột của ông B. Nếu thỏa thuận thì phía nguyên đơn phải rút đơn khởi kiện và phía bị đơn đồng ý giao phần đất có phần mộ ông bà cho phía nguyên đơn quản lý. Tòa án đã tạo điều kiện cho hai bên thỏa thuận nhưng do hai bên không thỏa thuận được, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung T và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Lệ A, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Thành Tr.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G là luật sư Phạm Ngọc A trình bày: Phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G cũng có thiện chí để thỏa thuận nhưng phía bị đơn không đồng ý thì đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn G có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G là bà Lê Thị Th, bà Nguyễn Thị Thúy P, bà Lê Thị Thúy H1, bà Lê Thị Huệ H2, bà Lê Thị Thúy O, ông Nguyễn Nhựt Th, ông Nguyễn Nhựt M, bà Lê Thị Thúy Ng, bà Nguyễn Thị Thúy K có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đình D có ý kiến:

Sau khi phiên tòa mở ngày 28/02/2024 các bên đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để các bên tự hòa giải với nhau, tuy nhiên sau khi thảo luận thì các bên không thống nhất phương án hòa giải nên phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa nếu phía ông T đồng ý thỏa thuận thì

di sản ông B, bà X là nhà đất 172/3A được phân chia với tỷ lệ 50% là phần phía ông G, bà C, 50% còn lại là phần phía ông T và ông Nguyễn Văn Tr (Đỗ Như V). Nếu ông T không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Đề nghị Tòa án không chấp nhận ý kiến và kháng cáo của bị đơn và của bà A, bà Tr, ông Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A, bà Tr, ông Tr có luật sư Ngô Trọng H trình bày: Do hai bên không thỏa thuận được, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm về tố tụng và nội dung.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Lệ A có đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị H trình bày:

Thống nhất ý kiến của ông T và bà H. Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Tr và bà Nguyễn Thị Ngọc Tr có yêu cầu kháng cáo và xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trung T trình bày: Thống nhất ý kiến như ông T trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr (còn có tên là Đỗ Như V) trình bày:

Ông giữ nguyên ý kiến như tại phiên tòa sơ thẩm, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, ông là con nuôi của ông S do đó ông cũng có một phần thừa kế, cụ thể ông yêu cầu được 10% trong khối tài sản nhà đất 172/3A. Hiện nay ông không còn giữ bất kỳ giấy tờ tùy thân nào, lúc Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập ông theo lời khai và địa chỉ mà phía bên ông G cung cấp. Ông cũng có mặt tại phiên tòa sơ thẩm và lúc Tòa phúc thẩm triệu tập ông đều có mặt. Đề nghị Tòa xem xét để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Người kế thừa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị Thanh H có ý kiến:

Đồng ý với ý kiến của phía nguyên đơn ông G và bà C, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của ông T, bà A, bà Tr, ông Tr là trong thời hạn luật định. Ngày 05/12/2014 bà Huỳnh Thị H kháng cáo quá hạn. Đối với kháng cáo của bà H, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 37/2015/QĐ-PT ngày 02/02/2015 về việc không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà H.

Về nội dung: Do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa xem xét, đánh giá toàn diện vụ án và có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến ra bản án không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trung T, bà Phùng Thị Lệ A, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Thành Tr, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Ông Nguyễn Trung T, bà Phùng Thị Lệ A, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr và ông Nguyễn Thành Tr là đương sự trong vụ án nên có quyền kháng cáo. Đơn kháng cáo của các đương sự trên còn trong thời hạn luật định.

Ngày 05/12/2014 bà Huỳnh Thị H kháng cáo quá hạn. Đối với kháng cáo của bà H, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 37/2015/QĐ-PT ngày 02/02/2015 về việc không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà H.

[2]. Về nội dung:

Xét thấy theo quy định tại Điều 30 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 64 Bộ luật Dân sự năm 2015: Từ thời điểm mở thừa kế, di sản thuộc quyền sở hữu của người thừa kế và từ đó họ có quyền lợi, nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015: thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế". Ông B chết năm 1981, bà X chết năm 1996, ông G và bà C khởi kiện ngày 16/9/2004. Như vậy tính từ ngày Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực thi hành ngày 10/9/1990 đến ngày 16/9/2004 là còn thời hiệu khởi kiện.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của các đương sự nhận thấy:

Phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu: Đòi lại tài sản là căn nhà 172/3A là di sản do người chết để lại (ông B và bà X), vì nguyên đơn là cháu ngoại, thừa kế duy nhất. Hiện nay căn nhà do bị đơn (ông T) quản lý sử dụng. Riêng ông G có thêm yêu cầu Hủy giấy khai sinh đăng ký quá hạn của bị đơn.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Công nhận quyền sở hữu nhà là của bị đơn. Hủy giấy khai sinh đăng ký quá hạn của 02 nguyên đơn.

Xét thấy, xem xét yêu cầu đòi tài sản của nguyên đơn thì phải xác định nguồn gốc của tài sản, diện tích, người được thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc tài sản:

Căn cứ Tiểu mục 1.3 mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao hướng dẫn về di

sản là đất chưa có giấy chứng nhận nhưng có tài sản trên đất... thì phải có văn bản của UBND cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó có hợp pháp hay không, có vi phạm quy hoạch không...

Căn cứ "Bản kê khai nhà cửa" năm 1977 của bà Huỳnh Thị X thể hiện nhà xây không phép trên đất của ông Nguyễn Văn Th. Tuy nhiên, hồ sơ không có văn bản nào của UBND Quận X xác nhận về nguồn gốc, tình trạng sử dụng, tính hợp pháp của phần đất đang tranh chấp. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ công văn số 193/VB-UB ngày 10/3/2005 của UBND Phường X Quận Y với những nội dung: Phường có xác minh tổ trưởng dân phố về nguồn gốc căn nhà, về thời gian ông S, ông T về ở tại căn nhà đang tranh chấp cũng như việc sửa chữa, việc vợ chồng ông T làm hồ sơ xin hợp thức hóa.

Về diện tích nhà đất tranh chấp để xác định là di sản:

Diện tích nhà: cần xác định rõ vì bà X kê khai năm 1977 diện tích nhà 26m^2 trên diện tích đất của khu nhà là 36m^2, năm 1999 ông S kê khai diện tích xây dựng là 136m^2, diện tích đất là 362m^2. Theo bản vẽ hiện trạng ngày 18/9/2013 có diện tích đất 288,8m^2, theo Bản đồ hiện trạng vị trí nhà ngày 10/11/2014 có diện tích đất 296m^2. Xét thấy chênh lệch về diện tích đất nói trên không được tòa án cấp sơ thẩm đo vẽ xác định lại mà chỉ căn cứ vào thừa nhận của các đương sự đồng ý theo Bản đồ hiện trạng vị trí nhà ngày 10/11/2014 có diện tích đất 296m^2. Ông T cho rằng phần mở rộng diện tích mà ông S kê khai diện tích xây dựng 136m^2 nhưng không có chứng cứ chứng minh và cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ phần này. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ xác định nhà và đất là di sản, buộc bị đơn giao trả nhà đất mà không có căn cứ pháp lý nào của cơ quan có thẩm quyền để xác định cụ thể diện tích nhà và đất. Mặt khác, ông T có yêu cầu phản tố công nhận quyền sở hữu do ông được hưởng thừa kế từ ông bà nội (ông B, bà X) và của cha mẹ là ông S: tại phiên tòa sơ thẩm ông G trình bày theo ông được biết thì diện tích khi mua bán là khoảng 32m^2 nhưng tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh để xác định phần di sản của ông B, bà X và phần của ông S mở rộng để xem xét yêu cầu của các bên đương sự, tờ kê khai năm 1977 (bà X kê khai) và năm 1999 (ông S kê khai) không phải là cơ sở xác định chính xác diện tích nhà đất đang tranh chấp vì việc kê khai chỉ dừng lại ở việc người đang quản lý sử dụng tại thời điểm kê khai. Do vậy, việc bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn giao trả nhà và đất mà không xem xét đến công sức gìn giữ, tôn tạo, làm tăng diện tích và giá trị nhà đất tranh chấp là chưa giải quyết toàn diện vụ án.

Về người thừa kế:

Nguyên đơn xác nhận ông B và bà X có 02 con là: ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Ng. Ông S: Không có con ruột, chỉ có 02 con nuôi là ông T (bị đơn) và ông Nguyễn Văn T (Đỗ Như V). Bà N: Có 02 con là ông G và bà C (đồng nguyên đơn).

Lời khai bị đơn xác định ông B, bà X chỉ có 01 con là ông S, không biết bà Ng là ai. Ông S chỉ có 01 con là ông T. Ngoài bà T là vợ ra, ông S còn có người vợ khác là bà Huỳnh Thị Tr, có con là Huỳnh Thị H. Ngoài ra ông không

biết ông S có vợ khác nữa hay không. Ông không biết ông Nguyễn Văn T (trước đây ông có khai ông có nghe cha mẹ nói ông có người anh là Nguyễn Văn T nhưng từ nhỏ không có sống chung với ông, tại phiên tòa ông rút lại lời khai này), bà Nguyễn Thị Ng, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B là ai.

Như vậy, các bên đã thống nhất ông S là con của ông B, X. Riêng bà Ng thì chưa thống nhất nên cần xem xét các tài liệu, chứng cứ khác:

- Tài liệu về nhân thân của bà Ng chỉ có duy nhất tờ Bổn sao lục bộ Khai tử của Phòng lục sự Tòa sơ thẩm Saigon năm 1948 ghi tên cha Nguyễn Văn B, mẹ là Huỳnh Thị X, người đi khai tử là ông Trần Văn Đ (theo lời khai bà C ngày 02/6/2014 và tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Đ chỉ là hàng xóm), không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện bà X chính là bà X. Mặt khác, các tài liệu mà bản án sơ thẩm dẫn chứng (Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú của bà X, Tờ kê khai nhà cửa năm 1977, Giấy chứng tử của bà X) không có nội dung nào thể hiện bà Huỳnh Thị X cũng là bà Huỳnh Thị X và bà Ng là con của ông B, bà X.

- Thông báo số 945/STP-HT ngày 15/8/2013 của Sở tư pháp gửi ông Nguyễn Văn G có nội dung: Không tìm thấy họ và tên của bà Nguyễn Thị Ng trong sổ bộ khai sinh Sài Gòn năm 1923.

Đơn xin đăng ký khai sinh quá hạn ngày 21/5/2001 do ông G tự khai về phần cha để trống, mẹ là Nguyễn Thị Ng (chết 1947).

Trích lục bộ khai khai sinh bà C thể hiện phần tên cha để trống, mẹ là Nguyễn Thị Ng.

Ngoài ra, không có nội dung nào thể hiện mối liên hệ giữa bà Ng với ông B, bà X. Do đó không có căn cứ chứng minh bà Ng là con của Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị X. Việc án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của các đương sự là phía nguyên đơn và lời khai ban đầu của bị đơn (đơn tường trình của ông T đề ngày 24/5/2005) để xác định bà Ng là con của Nguyễn Văn B và bà Huỳnh Thị X. Tuy nhiên do tại phiên tòa phúc thẩm ông T rút lại lời khai trước đây và cho rằng không biết bà Ng là ai, ông G chỉ là hàng xóm, không phải là cháu ngoại ông B, bà X. Do phát sinh tình tiết mới nên cần hủy bản án sơ thẩm để làm rõ bà Huỳnh Thị X và bà Huỳnh Thị X có phải là 1 người hay không.

Ngoài ra, phía nguyên đơn khai nhận ông S còn có vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị N và có 03 con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị B, con riêng của bà N là Nguyễn Văn R; vợ thứ 3 là bà Huỳnh Thị Tr có 01 con là Huỳnh Thị H. Bà B, ông T, ông R không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này, riêng bà H có cùng ý kiến với ông T. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bà H là con của ông S thì bà H cũng là cháu nội của ông B, bà X, cũng có quyền về thừa kế, nhưng chưa được xem xét, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Mặt khác, án sơ thẩm triệu tập ông Nguyễn Văn T (Đỗ Như V) vào tham gia tố tụng theo lời khai của phía nguyên đơn và lời khai của ông T, trong khi hồ sơ không có giấy tờ xác minh nhân thân ông T là chưa đảm bảo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng

Dân sự năm 2015, hủy Bản án sơ thẩm số 363/2014/DS-ST ngày 13/11/2014 và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H giải quyết lại vụ án.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H là có cơ sở pháp luật nên chấp nhận.

[4]. Chi phí định giá: phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G là bà Lê Thị Th, bà Nguyễn Thị Thúy P, bà Lê Thị Thúy H1, bà Lê Thị Huệ H2, bà Lê Thị Thúy O, ông Nguyễn Nhựt Th, ông Nguyễn Nhựt M, bà Lê Thị Thúy N, bà Nguyễn Thị Thúy K có ông Trần Đình D đại diện trình bày chi phí định giá trong giai đoạn xét xử phúc thẩm do phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G là bà Lê Thị Th, bà Nguyễn Thị Thúy P, bà Lê Thị Thúy H1, bà Lê Thị Huệ H2, bà Lê Thị Thúy O, ông Nguyễn Nhựt Th, ông Nguyễn Nhựt M, bà Lê Thị Thúy N, bà Nguyễn Thị Thúy K yêu cầu và tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên ông T, ông Tr, bà A, bà Tr, không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trung T và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Lệ A, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, ông Nguyễn Thành Tr.

Hủy bản án sơ thẩm số 363/DSST ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố H:

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Trung T, ông Nguyễn Thành Tr, bà Phùng Thị Lệ A, bà Nguyễn Thị Ngọc Tr không phải chịu án phí phúc thẩm và ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/06983 ngày 10/11/2014, ông Tr được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/07078 ngày 09/12/2014, bà A được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/07079 ngày 09/12/2014 và bà Tr được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 (hai trăm

nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/07080 ngày 09/12/2014.

3.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận Y;
- Chi cục THADS Quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Thủy